BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU HÀ NỘI

MỤC LỤC

----- oOo -----

		Trang
1.	BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
2.	BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
3.	BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	5 - 6
4.	BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	7
5.	BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	8
6.	BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	9 - 34

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU HÀ NỘI

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cao su Hà Nội (sau đây được viết tắt là "Công ty") trân trọng đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

1. Thông tin chung về Công ty:

Thành lập:

Công ty Cổ phần Cao su Hà Nội được chuyển đổi từ Công ty Cao su Hà Nội là doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 1606/QĐ-UB ngày 05/4/2005 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103007543, đăng ký lần đầu ngày 12/4/2005, đăng ký thay đổi lần thứ 04 ngày 20/6/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần

Hoạt động kinh doanh của Công ty:

Sản xuất, kinh doanh xuất nhập khẩu giầy dép các loại, thiết bị, nguyên liệu, phụ liệu ngành da giầy và các sản phẩm cao su kỹ thuật khác.

Trụ sở chính: Tổ 13, Cầu Diễn, quận Nam Từ Liêm, Tp.Hà Nội

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty là: **26.500.000.000 đồng** *(Hai mươi sáu tỷ, năm trăm triệu đồng chẵn).*

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động:

Số liệu về tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 31/12/2017; kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính 2017 của Công ty được thể hiện cụ thể tại Bảng cân đối kế toán hợp nhất, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất, được trình bày từ trang 05 đến trang 34 kèm theo.

3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc:

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc trong năm 2017 và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

Hội đồng Quản trị

Ông	Phạm Hồng Việt	Chủ tịch HĐQT
Bà	Phạm Minh Hà	Thành viên
Ông	Trần Hợp Phương	Thành viên
Bà	Vũ Thị Hòa	Thành viên
Ông	Đào Ngọc Phượng	Thành viên - Bổ nhiệm ngày 16/01/2017

Ban Giám đốc

Ông	Phạm Hồng Việt	Giám đốc - Người đại diện theo pháp luật
Ông	Phạm Văn Đăng	Phó Giám đốc

4. Kiểm toán độc lập

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ tin học Tp. Hồ Chí Minh (AISC) được chỉ định là kiểm toán viên cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

5. Cam kết của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính hợp nhất thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2017, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

5. Cam kết của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc (tiếp theo)

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh hợp nhất cho các Báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

6. Xác nhận

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, chúng tôi xác nhận rằng Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Hà Nội, ngày 28 tháng 4 năm 2018

Thay mặt Ban Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU HÀ NỘI

Phạm Hồng Việt

Giám đốc

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM
Auditing And Informatic Services Company Limited
Office: 389A Điện Biên Phủ, Phường 4, Quận 3, TP.Hồ Chí Minh
Tel: (84.28) 3832 9129 (10 Lines) Fax: (84.28) 3834 2957
Email: info@aisc.com.vn Website: www.aisc.com.vn

INPACT ASIA PACIFIC

Số: 1711120/BCKTHN-AISHN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi : **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC**
CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU HÀ NỘI

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Cao su Hà Nội (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 28 tháng 02 năm 2018, từ trang 05 đến trang 34, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập, trình bày trung thực, hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất; chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.
Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Tại thời điểm 31/12/2017, Công ty chưa thực hiện đối chiếu các khoản công nợ Phải thu ngắn hạn khác (giá trị cần đối chiếu: 336.800.952 đồng, tỷ lệ giá trị đã đối chiếu: 0,00%); Người mua trả tiền trước (giá trị cần đối chiếu: 2.675.815.241 đồng, tỷ lệ đã đối chiếu: 0,00%).

Công ty đang thực hiện phân bổ dần vào chi phí hoạt động kinh doanh đối với Lợi thế kinh doanh phát sinh trong quá trình Cổ phần hóa theo Quyết định số 1606/QĐ - UB ngày 05/4/2005 của UBND Thành phố Hà Nội trong thời hạn hơn 3 năm kể từ thời điểm phát sinh. Theo quy định tại Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 "Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước phân bổ dần tối đa không quá 3 năm". giá trị còn lại tại 31/12/2017 cần phân bổ hết vào chi phí trong kỳ theo quy định là 911.855.047 đồng.

Công ty chưa ghi nhận đầy đủ khoản thuế Giá trị gia tăng và thuế Thu nhập cá nhân bị truy thu theo Quyết định số 41425/QĐ-CT-TTr1 ngày 26/8/2014 của Cục thuế TP. Hà Nội với giá trị: 41.150.387 đồng.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ (tiếp theo)

Công ty chưa tập hợp chi phí và tính giá vốn theo đơn đặt hàng trong kỳ.

Tổng hợp ảnh hưởng của chi phí lợi thế kinh doanh chưa phân bổ theo chế độ kế toán doanh nghiệp và khoản thuế bị truy thu nếu Công ty ghi nhận đầy đủ vào Báo cáo tài chính năm 2017: khoản mục "Chi phí quản lý doanh nghiệp" sẽ tăng lên 911.855.047 đồng, khoản mục "Chi phí khác" (Mã số 32) sẽ tăng lên 41.150.387 đồng, khoản mục "Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế" (Mã số 50) sẽ giảm 953.005.434 đồng và khoản mục "Tổng lợi nhuận kế toán sau thuế" (Mã số 60) sẽ giảm 721.045.876 đồng.

Chi nhánh Công ty Cổ phần Cao su Hà Nội (tại thành phố Hồ Chí Minh) là đơn vị hạch toán độc lập được thành lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông Công ty Cổ phần Cao su Hà Nội ngày 20/7/2010 và Giấy đăng ký hoạt động Chi nhánh của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp. Hồ Chí Minh ngày 01/10/2010. Số liệu trên Báo cáo tài chính năm 2017 của Công ty chưa bao gồm số liệu của Chi nhánh. Văn phòng Công ty ghi nhận các giao dịch với Chi nhánh như một đơn vị độc lập có tư cách pháp nhân đầy đủ. Do không tiếp cận được số liệu tài chính của Chi nhánh nên chúng tôi không thể lượng hóa được ảnh hưởng từ các hoạt động tài chính của Chi nhánh đến Báo cáo tài chính năm 2017 của Công ty. Đồng thời Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Cao su Hà Nội chỉ theo dõi khoản phải thu của Chi nhánh tại ngày 31/12/2017 số tiền 1.725.894.086 đồng. Ngoài ra, Công ty không phản ánh số liệu liên quan nào khác tới Chi nhánh trong năm 2017.

Báo cáo tài chính của Công ty TNHH Sản xuất Giày và nguyên phụ liệu Harco là công ty con của Công ty Cổ phần Cao su Hà Nội cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 chưa được kiểm toán.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ" và những ảnh hưởng của chúng tới các chỉ tiêu khác trên Báo cáo tài chính hợp nhất, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cao su Hà Nội tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Hà Nội, ngày 28 tháng 4 năm 2018

GIÁM ĐỐC	**KIỂM TOÁN VIÊN**
CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ DỊCH VỤ TIN HỌC TP HỒ CHÍ MINH	
Đào Tiến Đạt	**Vũ Khắc Chuyển**
Số Giấy CNĐKHNKT: 0078-2018-005-1	*Số Giấy CNĐKHNKT: 0160-2018-005-1*
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp	*Bộ Tài Chính Việt Nam cấp*

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 *Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**107.278.933.277**	**60.138.536.013**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.1**	**8.586.809.048**	**7.700.614.132**
1. Tiền	111		1.865.809.048	7.700.614.132
2. Các khoản tương đương tiền	112		6.721.000.000	0
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**10.760.000.000**	**0**
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	10.760.000.000	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**49.597.403.802**	**13.946.662.225**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	49.092.470.856	13.131.669.828
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	69.113.120	304.494.920
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	916.368.089	967.619.043
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6	(480.548.263)	(457.121.566)
IV. Hàng tồn kho	**140**	**V.7**	**35.219.354.578**	**36.725.101.944**
1. Hàng tồn kho	141		35.219.354.578	36.725.101.944
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**3.115.365.849**	**1.766.157.712**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11a	0	23.054.535
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.744.453.461	1.372.190.789
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14b	370.912.388	370.912.388
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**27.809.418.741**	**13.369.980.822**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**0**	**0**
II. Tài sản cố định	**220**		**11.933.075.801**	**11.549.720.600**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	11.924.256.237	11.523.432.886
- Nguyên giá	*222*		*43.821.099.006*	*41.385.829.976*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*223*		*(31.896.842.769)*	*(29.862.397.090)*
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	8.819.564	26.287.714
- Nguyên giá	*228*		*139.750.000*	*139.750.000*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*229*		*(130.930.436)*	*(113.462.286)*
III. Bất động sản đầu tư	**230**		**0**	**0**
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**	**V.10**	**187.084.546**	**0**
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		187.084.546	0
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**0**	**0**
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**15.689.258.394**	**1.820.260.222**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11b	15.689.258.394	1.820.260.222
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**135.088.352.018**	**73.508.516.835**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 | *Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**105.856.808.117**	**44.911.305.186**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**102.248.339.769**	**44.911.305.186**
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.12	13.730.431.176	17.271.282.904
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	2.675.815.241	1.924.383.897
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14a	1.871.525.067	2.008.442.060
4. Phải trả người lao động	314		748.706.546	1.256.018.273
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	1.577.108.334	1.623.873.264
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	47.192.364.962	2.237.856.816
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17a	34.485.580.581	18.579.540.110
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		(33.192.138)	9.907.862
II. Nợ dài hạn	**330**		**3.608.468.348**	**0**
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17b	3.575.000.000	0
2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.18	33.468.348	0
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**29.231.543.901**	**28.597.211.649**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**V.19**	**28.798.011.401**	**27.957.969.149**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		26.500.000.000	26.500.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*26.500.000.000*	*26.500.000.000*
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.033.602.378	1.033.602.378
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.264.409.023	424.366.771
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*421a*		*423.864.571*	*0*
- LNST chưa phân phối kỳ này	*421b*		*840.544.452*	*424.366.771*
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	**430**		**433.532.500**	**639.242.500**
1. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		433.532.500	639.242.500
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**135.088.352.018**	**73.508.516.835**

Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
Vũ Thị Hòa	Vũ Thị Hòa	Phạm Hồng Việt

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 | *Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	85.841.735.724	93.503.008.852
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		85.841.735.724	93.503.008.852
3. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	74.040.006.376	81.075.966.313
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 -11)	**20**		**11.801.729.348**	**12.427.042.539**
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	961.884.356	249.482.542
6. Chi phí tài chính	22	VI.4	2.106.813.817	3.054.180.920
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*2.076.343.957*	*2.658.840.563*
7. Chi phí bán hàng	25	VI.5a	1.025.928.010	1.676.602.085
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5b, c	8.407.591.575	7.213.805.312
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	**30**		**1.223.280.302**	**731.936.764**
10. Thu nhập khác	31	VI.6	78.458.197	100.253.759
11. Chi phí khác	32	VI.7	147.864.563	233.340.804
12. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	**40**		**(69.406.366)**	**(133.087.045)**
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**1.153.873.936**	**598.849.719**
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	279.861.136	165.494.352
15. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.10	33.468.348	0
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 -52)	**60**		**840.544.452**	**433.355.367**
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**	**VI.11**	**317,19**	**163,53**
18. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	**71**	**VI.12**	**317,19**	**163,53**

Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
Vũ Thị Hòa	Vũ Thị Hòa	Phạm Hồng Việt

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		50.543.672.828	100.867.203.501
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(71.856.915.411)	(53.939.661.319)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(23.627.383.825)	(20.668.402.153)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(1.940.298.425)	(2.602.288.532)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(165.803.644)	(66.900.000)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		47.739.616.870	1.467.277.469
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(7.567.615.442)	(9.621.732.159)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**(6.874.727.049)**	**15.435.496.807**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(1.627.359.546)	(612.490.909)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(21.173.000.000)	0
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		10.760.823.125	0
4. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		306.951.646	7.541.642
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(11.732.584.775)**	**(604.949.267)**
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33		53.234.946.587	42.546.677.248
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(33.743.362.185)	(50.587.295.792)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		0	(223.740.404)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**19.491.584.402**	**(8.264.358.948)**
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+30+40)	**50**		**884.272.578**	**6.566.188.592**
Tiền và tương đương tiền đầu năm/kỳ	**60**		**7.700.614.132**	**1.134.367.867**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		1.922.338	57.673
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	**70**	**V.1**	**8.586.809.048**	**7.700.614.132**

Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
Vũ Thị Hòa	Vũ Thị Hòa	Phạm Hồng Việt

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 *Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Cao su Hà Nội được chuyển đổi từ Công ty Cao su Hà Nội là doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 1606/QĐ-UB ngày 05/4/2005 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103007543, đăng ký lần đầu ngày 12/4/2005, đăng ký thay đổi lần thứ 04 ngày 20/6/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty: Tổ 13, Cầu Diễn, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty tại ngày 31/12/2017 là **26.500.000.000 đồng** (Hai mươi sáu tỷ, năm trăm triệu đồng chẵn).

Hình thức sở hữu vốn Công ty Cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Sản xuất, kinh doanh xuất nhập khẩu giầy dép các loại, thiết bị, nguyên liệu, phụ liệu ngành da giầy và các sản phẩm cao su kỹ thuật khác.

3. Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất giày dép, va li, túi xách và các loại tương tự, yên đệm;
- Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê, chi tiết: Kinh doanh bất động sản, dịch vụ cho thuê văn phòng, cửa hàng và các dịch vụ du lịch, nhà hàng, khách sạn;
- Quảng cáo, chi tiết: Quảng cáo thương mại;
- Dịch vụ liên quan đến in, chi tiết: Thiết kế, tạo mẫu in quảng cáo và dịch vụ in ấn;
- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại, chi tiết: Xúc tiến thương mại, xúc tiến đầu tư; tổ chức hội nghị, hội thảo, hội chợ triển lãm;
- Đại lý du lịch, chi tiết: Lữ hành nội địa, lữ hành quốc tế và các dịch vụ phục vụ khách du lịch;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Vận tải hàng hóa bằng ô tô theo hợp đồng. Vận tải hành khách đường bộ khác, chi tiết: Vận tải hành khách bằng ô tô theo hợp đồng;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông, chi tiết: Kinh doanh đồ điện tử, điện lạnh và các thiết bị, linh kiện thay thế;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác, chi tiết: Kinh doanh đồ điện dân dụng; kinh doanh chế biến gỗ và các sản phẩm từ gỗ;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác, chi tiết: Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, bến cảng;
- Hoàn thiện công trình xây dựng, chi tiết: Thi công và hoàn thiện nội, ngoại thất các công trình dân dụng và công nghiệp;
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh, chi tiết: Kinh doanh các mặt hàng thủ công mỹ nghệ…;
- Bán buôn nông, lâm sản; bán buôn đồ uống, thực phẩm, đồ dùng khác cho gia đình; và
- Bán buôn ô tô, xe máy, mô tô, các bộ phận phụ trợ khác của ô tô và xe có động cơ khác…

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các công ty con

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty có một (01) công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

- Tên Công ty: Công ty TNHH Sản xuất giầy và nguyên phụ liệu Harco.

- Hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0900995929, đăng ký lần đầu ngày 01/8/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hưng Yên cấp.
- Địa chỉ: Thôn Tử Dương, xã Lý Thường Kiệt, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên.
- Vốn điều lệ: 30.000.000.000 đồng (Ba mươi tỷ đồng).
- Vốn thực góp tại 31/12/2017: 15.030.818.943 đồng.

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính về việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính hợp nhất đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả kinh doanh hợp nhất và các luồng tiền hợp nhất của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo cáo tài chính".

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh:

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập các Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm hiện hành được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập các Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Công ty thực hiện quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam căn cứ vào tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán.

Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế

Tất cả các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ (mua bán ngoại tệ, góp vốn hoặc nhận vốn góp, ghi nhận nợ phải thu, nợ phải trả, các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ) được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm giao dịch phát sinh của ngân hàng phục vụ.

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả, ngoại trừ các khoản mục khoản trả trước cho người bán, người mua trả tiền trước, chi phí trả trước, các khoản đặt cọc và các khoản doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: áp dụng theo tỷ giá mua chuyển khoản của Ngân hàng nơi doanh nghiệp giao dịch. Tỷ giá mua quy đổi tại ngày 31/12/2017 của Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - CN Hoàng Quốc Việt: 22.665 VND/USD; Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Thành Công: 22.665 VND/USD; 27.090 VND/EUR;

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: áp dụng theo tỷ giá bán chuyển khoản của Ngân hàng nơi doanh nghiệp giao dịch. Tỷ giá bán quy đổi tại ngày 31/12/2017 của Ngân hàng của TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Thành Công: 22.735 VND/USD.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán (tiếp theo)

Nguyên tắc xác định tỷ giá ghi sổ kế toán

Khi thu hồi các khoản nợ phải thu, các khoản ký cược, ký quỹ hoặc thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh.

Khi thanh toán tiền bằng ngoại tệ, Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận khi Công ty nắm giữ từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của các công ty được đầu tư, có ảnh hưởng đáng kể trong các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động tại các công ty này.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó không được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của các nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, liên doanh, liên kết và đơn vị khác: Là khoản dự phòng tổn thất do doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư bị lỗ dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết. Căn cứ để trích lập dự phòng tổn thất đầu tư là báo cáo tài chính hợp nhất của công ty được đầu tư nếu công ty này là công ty mẹ, và là báo cáo tài chính của công ty được đầu tư nếu công ty này là doanh nghiệp độc lập không có công ty con.
Nguyên tắc trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính: Theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp", Thông tư số 34/2011/TT-BTC ngày 14/3/2011 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi Thông tư số 228/2009/TT-BTC.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho (tiếp theo)

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):

7.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp:

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

7.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

7.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	*5 - 50 năm*
Máy móc, thiết bị	*2 - 10 năm*
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	*5 - 10 năm*
Thiết bị, dụng cụ quản lý	*3 - 10 năm*
Tài sản cố định vô hình	*Thời hạn tối đa 20 năm*

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của công ty bao gồm các chi phí sau: Chi phí mua bảo hiểm (bảo hiểm cháy, nổ, bảo hiểm xe, bảo hiểm tài sản...); công cụ dụng cụ; lợi thế kinh doanh.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 13 tháng đến 36 tháng. Một số khoản chi phí có thời gian phân bổ được xác định trên cơ sở ảnh hưởng của nó đối với lợi ích kinh tế tạo ra trong các kỳ kế toán tiếp theo và tình hình kết quả kinh doanh từng thời kỳ nhưng không vượt quá thời gian quy định của Nhà nước.

9. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả người lao động, phải trả khác, ... tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả (bao gồm việc đánh giá lại nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

10. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng, tổ chức, công ty tài chính và các đối tượng khác (không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai).

Căn cứ vào thời gian trả nợ kể từ thời điểm lập báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn (đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo) hoặc là vay và nợ thuê tài chính dài hạn (có thời gian trả nợ hơn 12 tháng).

11. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 " Chi phí đi vay".

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ mà Công ty đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế Công ty chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo, như: Chi phí lãi tiền vay, chi phí điện nước, chi phí thuê nhà, vận chuyển rác thải, chi phí ăn ca, chi phí quảng cáo, môi giới. Các chi phí này được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả theo các hợp đồng, thỏa thuận,...

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.
Phân phối lợi nhuận: Lợi nhuận được phân phối căn cứ vào Điều lệ hoạt động của Công ty và phương án phân phối lợi nhuận được Đại hội đồng cổ đông thông qua.
Việc tăng, giảm vốn điều lệ được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác (tiếp theo)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp; 2. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp (đầu tư vào công ty con, đầu tư vốn khác; lãi tỷ giá hối đoái,...).

Doanh thu hoạt động tài chính: tuân thủ 2 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 - Doanh thu và thu nhập khác.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu do nó tạo ra được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính bao gồm: Chi phí lãi tiền vay, các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của công ty trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm và hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước. Công ty không phản ánh vào tài khoản này tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

18. Nguyên tắc ghi nhận lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi trừ đi phần Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập trong kỳ chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

19. Công cụ tài chính:

Ghi nhận ban đầu:

Tài sản tài chính

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, các khoản vay và nợ.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

20. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

21. Nguyên tắc trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

22. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Thuế giá trị gia tăng: Công ty đăng ký nộp thuế theo phương pháp khấu trừ.

Các loại thuế, phí khác được thực hiện theo quy định về thuế, phí hiện hành của Nhà nước.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2017		01/01/2017	
	Nguyên tệ	đ	Nguyên tệ	đ
Tiền mặt		**439.004.656**		**47.876.269**
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		**1.426.804.392**		**7.652.737.863**
Tiền gửi ngân hàng Đồng Việt Nam		1.380.366.445		7.231.555.183
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - CN Hoàng Quốc Việt		*980.905.623*		*241.430.439*
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Thành Công		*89.125.001*		*6.988.635.744*
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - CN Hà Nội		*1.511.486*		*0*
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam- CN Ba Đình		*306.943.142*		*1.489.000*
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam- CN Hưng Yên		*1.881.193*		*0*
Tiền gửi ngân hàng USD	1.698,93	38.506.252	18.154,69	412.383.564
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Thành Công	*1.005,90*	*22.798.723*	*18.153,99*	*412.367.882*
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - CN Hoàng Quốc Việt	*693,03*	*15.707.529*	*0,70*	*15.682*
Tiền gửi ngoại tệ (EUR)	292,79	7.931.695	369,23	8.799.116
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Thành Công	*292,79*	*7.931.695*	*369,23*	*8.799.116*
Các khoản tương đương tiền		**6.721.000.000**		**0**
Tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng (hoặc dưới 3 tháng)		6.721.000.000		0
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - CN Hà Nội		*6.721.000.000*		*0*
Cộng		**8.586.809.048**		**7.700.614.132**

2. Các khoản đầu tư tài chính

b. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b1. Ngắn hạn	**10.760.000.000**	**10.760.000.000**	**0**	**0**
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	10.760.000.000	10.760.000.000	0	0
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - CN Hà Nội	*10.760.000.000*	*10.760.000.000*	*0*	*0*
Cộng	**10.760.000.000**	**10.760.000.000**	**0**	**0**

3. Phải thu của khách hàng

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	**49.092.470.856**	**476.489.613**	**13.131.669.828**	**453.062.916**
Khách hàng trong nước	9.479.893.291	476.489.613	11.038.982.308	453.062.916
Công ty TNHH Kinh doanh thương mại Bảo Long	*4.174.343.121*	*0*	*4.333.528.652*	*0*
CN Công ty Cổ phần Cao su Hà Nội tại TP. Hồ Chí Minh	*1.725.894.086*	*0*	*1.632.891.609*	*0*
Công ty Cổ phần Giầy Thượng Đình	*439.314.524*	*0*	*768.636.330*	*0*
Khách hàng khác	*3.140.341.560*	*476.489.613*	*4.303.925.717*	*453.062.916*
Khách hàng nước ngoài	39.612.577.565	0	2.092.687.520	0
Khách hàng Cuba - Tập đoàn Cimex	*34.784.031.405*	*0*	*0*	*0*
Công ty New Allied	*384.194.415*	*0*	*0*	*0*
Bata Shoe (Singapore) Private Limited	*4.444.351.745*	*0*	*2.092.687.520*	*0*
Cộng	**49.092.470.856**	**476.489.613**	**13.131.669.828**	**453.062.916**

4. Trả trước cho người bán

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	**69.113.120**	**0**	**304.494.920**	**0**
Walker Footwear International Co.,Limited	0	0	211.945.000	0
Công ty CP Fulino Việt Nam	11.563.200	0	0	0
Công ty Khoa Nha Trang	9.000.000	0	0	0
Viện năng suất Việt Nam	28.549.920	0	28.549.920	0
Cấn Đức Đại	20.000.000	0	46.000.000	0
Các đối tượng khác	0	0	18.000.000	0
Cộng	**69.113.120**	**0**	**304.494.920**	**0**

5. Phải thu khác

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	**916.368.089**	**4.058.650**	**967.619.043**	**4.058.650**
Dự thu lãi tiền gửi tiết kiệm	234.977.514	0	0	0
Phải thu về kinh phí công đoàn	0	0	69.485.409	0
Phải thu người lao động	88.607.716	0	95.607.716	0
Phải thu về vật tư cho vay	37.948.497	0	37.948.497	0
Phải thu về tiền đặt cọc thuê nhà	109.995.000	0	85.905.000	0
Các đối tượng công nợ nghỉ việc	4.058.650	4.058.650	4.058.650	4.058.650
Phải thu về tạm ứng	183.285.313	0	219.887.825	0
Phải thu về ký cược, ký quỹ	157.245.660	0	354.476.207	0
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Thành Công (USD)	*71.288.910*	*0*	*354.476.207*	*0*
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam -CN Hoàng Quốc Việt (VNĐ)	*85.956.750*	*0*	*0*	*0*
Các khoản phải thu khác (*)	100.249.739	0	100.249.739	0
Tiền hoa hồng môi giới	*85.787.111*	*0*	*85.787.111*	*0*
Chi phí tiêu thụ	*13.303.000*	*0*	*13.303.000*	*0*
Tiền phạt vi phạm hành chính	*1.159.628*	*0*	*1.159.628*	*0*
Cộng	**916.368.089**	**4.058.650**	**967.619.043**	**4.058.650**

(*) Đây là các khoản chi phí không được trừ phát sinh từ trước năm 2005 khi cơ quan thuế tiến hành thanh tra thuế tại Công ty.

6. Nợ xấu

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán trên 3 năm	411.609.025	0	354.686.909	0
Anh Điệp - Tôn Đức Thắng	*19.280.000*	*0*	*19.280.000*	*0*
Đại lý Tính Đạo	*27.548.600*	*0*	*27.548.600*	*0*
Đại lý Freedom(Bùi Văn Dinh)	*39.235.516*	*0*	*39.235.516*	*0*
Công ty Hữu nghị Đà Nẵng	*18.366.360*	*0*	*18.366.360*	*0*
Công ty Hoa San	*20.000.000*	*0*	*20.000.000*	*0*
Anh Huy - Yên Bái	*63.036.278*	*0*	*63.036.278*	*0*
Công ty CP Sản xuất thương mại Kim Tiến	*28.508.471*	*0*	*28.508.471*	*0*
Đại lý Mạnh Thuỷ	*19.804.350*	*0*	*19.804.350*	*0*
Công ty Thanh Bắc Thái Bình Dương	*24.823.587*	*0*	*24.823.587*	*0*
Anh Toàn - Phòng SXKD	*36.763.407*	*0*	*36.763.407*	*0*
Công ty BHLD Thủy Tú	*10.131.815*	*0*	*10.131.815*	*0*
Công ty TNHH Việt Phát	*29.109.629*	*0*	*30.604.952*	*0*
Công ty CP Sản xuất Thương mại Thảo Nguyên	*12.524.923*	*0*	*12.524.923*	*0*
Công ty Cổ phần Giầy Thống nhất Hải Phòng	*21.433.500*	*0*	*0*	*0*
Công ty An Phú	*36.983.939*	*0*	*0*	*0*
Các đối tượng công nợ nghỉ việc	*4.058.650*	*0*	*4.058.650*	*0*
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán từ 2 năm đến 3 năm	0	0	21.433.500	6.430.050
Công ty Cổ phần Giầy Thống nhất Hải Phòng	*0*	*0*	*21.433.500*	*6.430.050*
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán từ 1 năm đến 2 năm	123.878.475	54.939.237	174.862.414	87.431.207
Công ty An Phú	*0*	*0*	*36.983.939*	*18.491.970*
Đại lý Thanh Thiệp	*44.000.000*	*19.000.000*	*50.000.000*	*25.000.000*
Dương Minh Cường	*79.878.475*	*35.939.237*	*87.878.475*	*43.939.238*
Cộng	**535.487.500**	**54.939.237**	**550.982.823**	**93.861.257**

7. Hàng tồn kho

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	6.111.038.883	0	3.960.966.089	0
Công cụ, dụng cụ	68.075.209	0	58.098.063	0
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	14.107.356.000	0	13.357.865.310	0
Thành phẩm	14.918.139.486	0	19.333.427.482	0
Hàng gửi bán	14.745.000	0	14.745.000	0
Cộng	**35.219.354.578**	**0**	**36.725.101.944**	**0**

8. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	12.024.987.831	26.259.025.373	2.224.728.181	161.602.591	715.486.000	**41.385.829.976**
Mua trong năm	*738.715.030*	*1.696.554.000*	*0*	*0*	*0*	***2.435.269.030***
Số dư cuối năm	12.763.702.861	27.955.579.373	2.224.728.181	161.602.591	715.486.000	**43.821.099.006**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	6.120.325.015	22.338.025.719	540.163.219	148.397.137	715.486.000	**29.862.397.090**
Khấu hao trong năm	*413.759.293*	*1.346.508.720*	*260.972.212*	*13.205.454*	*0*	***2.034.445.679***
Số dư cuối năm	6.534.084.308	23.684.534.439	801.135.431	161.602.591	715.486.000	**31.896.842.769**
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	5.904.662.816	3.920.999.654	1.684.564.962	13.205.454	0	**11.523.432.886**
Số dư cuối năm	6.229.618.553	4.271.044.934	1.423.592.750	0	0	**11.924.256.237**

* Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 2.191.178.688 đồng

* Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 19.277.045.308 đồng

9. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	139.750.000	139.750.000
Số dư cuối năm	139.750.000	139.750.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	113.462.286	113.462.286
Khấu hao trong năm	*17.468.150*	*17.468.150*
Số dư cuối năm	130.930.436	130.930.436
Giá trị còn lại		
Số dư đầu năm	26.287.714	26.287.714
Số dư cuối năm	8.819.564	8.819.564

* Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 0 đồng

10. Tài sản dở dang dài hạn

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
b. Xây dựng cơ bản dở dang	**187.084.546**	**0**	**0**	**0**
- Xây dựng cơ bản	187.084.546	0	0	0
Dự án nhà máy Sản xuất giày và nguyên phụ liệu Harco	*187.084.546*	*0*	*0*	*0*
Cộng	**187.084.546**	**0**	**0**	**0**

11. Chi phí trả trước

	31/12/2017	01/01/2017
a. Chi phí trả trước ngắn hạn	**0**	**23.054.535**
Chi phí bảo hiểm	0	23.054.535
b. Chi phí trả trước dài hạn	**15.689.258.394**	**1.820.260.222**
Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng	14.367.046.580	0
Lợi thế kinh doanh (*)	911.855.047	1.288.380.422
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	386.206.767	522.159.800
Các khoản khác	24.150.000	9.720.000
Cộng	**15.689.258.394**	**1.843.314.757**

(*) Đây là lợi thế kinh doanh phát sinh trong quá trình Cổ phần hóa Công ty theo Quyết định số 1606/QĐ- UB ngày 05/4/2005 của UBND Thành phố Hà Nội.

12. Phải trả người bán

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn	**13.730.431.176**	**13.730.431.176**	**17.271.282.904**	**17.271.282.904**
Nhà cung cấp trong nước	13.447.139.933	13.447.139.933	15.342.136.195	15.342.136.195
Công ty TNHH Thanh Tùng	*2.472.355.239*	*2.472.355.239*	*3.565.037.280*	*3.565.037.280*
Công ty TNHH Lợi Thành	*1.786.465.110*	*1.786.465.110*	*1.926.283.084*	*1.926.283.084*
Công ty TNHH Nam Trang	*922.019.754*	*922.019.754*	*0*	*0*
Công ty TNHH TM DV Nhật Minh HD	*783.719.200*	*783.719.200*	*0*	*0*
Phải trả các đối tượng khác	*7.482.580.630*	*7.482.580.630*	*9.850.815.831*	*9.850.815.831*
Nhà cung cấp nước ngoài	283.291.243	283.291.243	1.929.146.709	1.929.146.709
Vật tư nhập khẩu	*283.291.243*	*283.291.243*	*1.929.146.709*	*1.929.146.709*
Cộng	**13.730.431.176**	**13.730.431.176**	**17.271.282.904**	**17.271.282.904**

13. Người mua trả tiền trước	31/12/2017	01/01/2017
a. Ngắn hạn	**2.675.815.241**	**1.924.383.897**
Khách hàng trong nước	705.475.898	0
Công ty Cổ phần 26	*424.993.670*	*0*
Công ty TNHH Phong Châu	*280.482.228*	*0*
Khách hàng nước ngoài	1.970.339.343	1.924.383.897
Made U Look Korea Co.,LTD	*1.128.891.518*	*1.068.574.655*
Khách hàng Ai Cập	*443.881.832*	*443.881.832*
Công ty MHC	*397.565.993*	*397.565.993*
Khách hàng khác	*0*	*14.361.417*
Cộng	**2.675.815.241**	**1.924.383.897**

14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2017	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2017
a. Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	0	3.629.254.003	3.629.254.003	0
Thuế thu nhập doanh nghiệp	23.050.475	280.363.336	165.803.644	137.610.167
Thuế thu nhập cá nhân	148.290.920	66.147.888	94.159.524	120.279.284
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	1.837.100.665	890.537.461	1.114.002.510	1.613.635.616
Thuế môn bài	0	7.000.000	7.000.000	0
Cộng	**2.008.442.060**	**4.873.302.688**	**5.010.219.681**	**1.871.525.067**
b. Phải thu				
Thuế nhập khẩu	370.912.388	0	0	370.912.388
Cộng	**370.912.388**	**0**	**0**	**370.912.388**

15. Chi phí phải trả	31/12/2017	01/01/2017
a. Ngắn hạn	**1.577.108.334**	**1.623.873.264**
Tiền ăn ca	577.500.000	409.212.000
Tiền điện, nước	80.593.694	102.231.177
Vận chuyển rác thải	442.700.000	398.200.000
Chi phí thuê nhà 35 Cát Linh	205.509.174	334.029.174
Chi phí thuê đất Cát Linh	0	179.293.091
Trích trước chi phí lãi vay	170.822.500	100.924.856
Chi phí quảng cáo	31.801.966	31.801.966
Chi phí khác	68.181.000	68.181.000
Cộng	**1.577.108.334**	**1.623.873.264**

16. Phải trả khác	31/12/2017	01/01/2017
a. Ngắn hạn	**47.192.364.962**	**2.237.856.816**
Kinh phí công đoàn	6.054.558	0
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	1.736.411.948	1.811.154.811
Phải trả phạt vi phạm hành chính	100.000.000	100.000.000
Khoản phải trả do nhận tiền hợp tác kinh doanh để giải phóng mặt bằng (*)	45.000.000.000	0
Các khoản phải trả khác	349.898.456	326.702.005
Phải trả vật tư đi vay	*188.478.415*	*188.478.415*
Lương tạm giữ chưa lĩnh	*126.380.416*	*120.183.965*
Phải trả cổ tức	*18.039.625*	*18.039.625*
Phải trả về lệ phí tuyển lao động	*17.000.000*	*0*
Cộng	**47.192.364.962**	**2.237.856.816**

(*) Đây là số tiền Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản Quân Anh Mỹ Đình chuyển tiền để thực hiện giải phóng mặt bằng theo hợp đồng hợp tác đầu tư số 01/2017/HĐHTĐT/QAMD-CSHN ngày 16/01/2017 giữa Công ty Đầu tư Bất động sản Quân Anh Mỹ Đình và Công ty Cổ phần Cao su Hà Nội về việc thực hiện Dự án xây dựng nhà ở tại tổ 13, phường Cầu Diễn, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội.

17. Vay và nợ thuê tài chính	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	**34.485.580.581**	**34.485.580.581**	**18.579.540.110**	**18.579.540.110**
Vay ngân hàng (*)	**17.105.580.657**	**17.105.580.657**	**7.210.816.658**	**7.210.816.658**
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Thành Công	8.304.199.010	8.304.199.010	7.210.816.658	7.210.816.658
Đồng Việt Nam	*4.171.344.317*	*4.171.344.317*	*3.717.798.689*	*3.717.798.689*
USD	*4.132.854.693*	*4.132.854.693*	*3.493.017.969*	*3.493.017.969*
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - CN Hoàng Quốc Việt	8.801.381.647	8.801.381.647	0	0
Đồng Việt Nam	*8.801.381.647*	*8.801.381.647*	*0*	*0*
Vay cá nhân (**)	**17.379.999.924**	**17.379.999.924**	**11.368.723.452**	**11.368.723.452**
Bà Phạm Minh Hà	17.379.999.924	17.379.999.924	11.368.723.452	11.368.723.452
b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	**3.575.000.000**	**3.575.000.000**	**0**	**0**
Vay cá nhân (**)	**3.575.000.000**	**3.575.000.000**	**0**	**0**
Bà Phạm Minh Hà	3.575.000.000	3.575.000.000	0	0
Cộng	**38.060.580.581**	**38.060.580.581**	**18.579.540.110**	**18.579.540.110**

đ. Khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan	31/12/2017	01/01/2017
Bà Phạm Minh Hà	20.954.999.924	11.368.723.452
Cộng	**20.954.999.924**	**11.368.723.452**

17. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)

(*) Chi tiết các khoản vay ngân hàng

Số tài khoản vay	Thời hạn cho vay	Lãi suất/năm	Số dư	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Thành Công				
Vay ngắn hạn VNĐ			4.171.344.317	
0457000365574	*6 tháng*	*8,10%*	*284.806.610*	
0457000365015	*6 tháng*	*8,10%*	*342.605.000*	
0457000360088	*6 tháng*	*8,10%*	*194.718.480*	
0457000346567	*175 ngày*	*8,10%*	*2.629.369.227*	Thế chấp tài sản cố định là máy móc thiết bị, phương tiện vận tải
0457000341549	*178 ngày*	*8,10%*	*298.000.000*	
0457000361112	*6 tháng*	*8,10%*	*421.845.000*	
Vay ngắn hạn USD			181.783,80	
0457370073394	*6 tháng*	*4,00%*	*28.512,00*	
0457370072958	*6 tháng*	*4,00%*	*19.732,50*	
0457370071374	*6 tháng*	*4,00%*	*30.071,25*	
0457370070699	*6 tháng*	*4,00%*	*40.429,80*	
0457370069884	*178 ngày*	*4,00%*	*32.967,00*	
0457370073028	*6 tháng*	*4,00%*	*30.071,25*	
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - CN Hoàng Quốc Việt				
Vay ngắn hạn VNĐ			8.801.381.647	
CBI201406.32	*6 tháng*	*7,80%*	*746.324.345*	Thế chấp hàng tồn kho
CBI201406.33	*6 tháng*	*7,80%*	*2.566.387.364*	
CBI201406.34	*6 tháng*	*7,80%*	*2.921.802.097*	
CBI201406.35	*6 tháng*	*7,80%*	*768.600.000*	
CBI201406.36	*6 tháng*	*7,80%*	*1.798.267.841*	

(**) Chi tiết các khoản vay cá nhân

Số hợp đồng	Thời hạn cho vay	Lãi suất/tháng	Số dư
Ngắn hạn			17.379.999.924
07/2017	*6 tháng*	*0,75%*	*2.150.000.000*
08/2017	*6 tháng*	*0,75%*	*499.999.924*
09/2017	*6 tháng*	*0,75%*	*1.160.000.000*
10/2017	*6 tháng*	*0,85%*	*1.200.000.000*
11/2017	*6 tháng*	*0,85%*	*2.900.000.000*
12/2017	*6 tháng*	*0,85%*	*8.900.000.000*
13/2017	*6 tháng*	*0,85%*	*570.000.000*
Dài hạn			3.575.000.000
05/2017	*36 tháng*	*0,75%*	*3.575.000.000*

18. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

b- Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả	**31/12/2017**	**01/01/2017**
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	33.468.348	0
Cộng	**33.468.348**	**0**

19. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	**26.500.000.000**	**988.999.260**	**288.365.528**	**27.777.364.788**
Lãi trong năm trước	0	0	433.355.367	**433.355.367**
Phân phối lợi nhuận	0	44.603.118	(297.354.124)	**(252.751.006)**
Số dư cuối năm trước	**26.500.000.000**	**1.033.602.378**	**424.366.771**	**27.957.969.149**
Số dư đầu năm nay	**26.500.000.000**	**1.033.602.378**	**424.366.771**	**27.957.969.149**
Lãi trong năm nay	0	0	840.544.452	**840.544.452**
Giảm khác (*)	0	0	(502.200)	**(502.200)**
Số dư cuối năm nay	**26.500.000.000**	**1.033.602.378**	**1.264.409.023**	**28.798.011.401**

(*) Điều chỉnh giảm thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2016 do hợp nhất.

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	**31/12/2017**	**01/01/2017**
Vốn góp của các cổ đông	26.500.000.000	26.500.000.000
Cộng	**26.500.000.000**	**26.500.000.000**

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	**Năm 2017**	**Năm 2016**
Vốn góp của chủ sở hữu	**26.500.000.000**	**26.500.000.000**
Vốn góp đầu năm	*26.500.000.000*	*26.500.000.000*
Vốn góp tăng trong năm	*0*	*0*
Vốn góp giảm trong năm	*0*	*0*
Vốn góp cuối năm	*26.500.000.000*	*26.500.000.000*
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	0	223.740.404

d. Cổ phiếu	**31/12/2017**	**01/01/2017**
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.650.000	2.650.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.650.000	2.650.000
Cổ phiếu phổ thông	*2.650.000*	*2.650.000*
Số lượng cổ phiếu được mua lại	0	0
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.650.000	2.650.000
Cổ phiếu phổ thông	*2.650.000*	*2.650.000*
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu (*)	*10.000*	*10.000*

e. Các quỹ của doanh nghiệp	**31/12/2017**	**01/01/2017**
Quỹ đầu tư phát triển	1.033.602.378	1.033.602.378
Cộng	**1.033.602.378**	**1.033.602.378**

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

20. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại	31/12/2017		01/01/2017	
	Số lượng	**Giá trị (đ)**	**Số lượng**	**Giá trị (đ)**
USD	1.698,93	38.506.252	18.154,69	412.383.564
EUR	292,79	7.931.695	369,23	8.799.116

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**Năm 2017**	**Năm 2016**
a. Doanh thu		
Doanh thu bán thành phẩm	85.841.735.724	93.503.008.852
Cộng	**85.841.735.724**	**93.503.008.852**

2. Giá vốn hàng bán	**Năm 2017**	**Năm 2016**
Giá vốn của hàng hóa đã bán	74.040.006.376	83.013.081.285
Hoàn nhập dự phòng hàng tồn kho	0	(1.937.114.972)
Cộng	**74.040.006.376**	**81.075.966.313**

3. Doanh thu hoạt động tài chính	**Năm 2017**	**Năm 2016**
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	889.752.285	7.541.642
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	72.132.071	241.940.900
Cộng	**961.884.356**	**249.482.542**

4. Chi phí tài chính	**Năm 2017**	**Năm 2016**
Lãi tiền vay	2.076.343.957	2.658.840.563
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	14.348.330	282.138.786
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối kỳ	16.121.530	113.201.571
Cộng	**2.106.813.817**	**3.054.180.920**

5. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	**Năm 2017**	**Năm 2016**
a. Chi phí bán hàng		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	759.992.662	1.347.376.883
Chi phí bằng tiền khác	265.935.348	329.225.202
Cộng	**1.025.928.010**	**1.676.602.085**
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	5.416.658.627	4.177.938.924
Chi phí vật liệu, bao bì	504.990.137	335.631.992
Chi phí đồ dùng văn phòng	160.090.209	223.392.541
Chi phí khấu hao TSCĐ	534.131.344	188.074.677
Thuế, phí, lệ phí	28.273.678	31.314.300
Dự phòng phải thu khó đòi	24.922.020	483.782.772
Chi phí dịch vụ mua ngoài	799.428.838	932.610.092
Chi phí bằng tiền khác	940.592.045	841.060.014
Cộng	**8.409.086.898**	**7.213.805.312**
c. Các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp	**(1.495.323)**	**0**
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	(1.495.323)	0
Cộng	**8.407.591.575**	**7.213.805.312**

6. Thu nhập khác	**Năm 2017**	**Năm 2016**
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	0	45.454.545
Tiền phạt cán bộ công nhân vi phạm hành chính thu được	78.458.197	54.799.214
Cộng	**78.458.197**	**100.253.759**

7. Chi phí khác	**Năm 2017**	**Năm 2016**
Tiền phạt thuế	2.849.402	0
Phạt chậm nộp BHXH	145.015.161	233.340.804
Cộng	**147.864.563**	**233.340.804**

8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	**Năm 2017**	**Năm 2016**
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	43.209.711.991	47.736.502.162
Chi phí nhân công	25.426.091.861	26.093.335.991
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.846.203.829	1.666.505.882
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.555.147.993	8.985.539.898
Chi phí khác bằng tiền	2.747.146.284	3.029.809.011
Cộng	**79.784.301.958**	**87.511.692.944**

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**Năm 2017**	**Năm 2016**
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.153.873.936	598.849.719
2. Các khoản điều chỉnh lợi nhuận khi tính thuế TNDN (a+b+c)	412.773.483	228.622.039
a. Các khoản điều chỉnh tăng	415.156.461	233.801.444
Phạt vi phạm về thuế	*2.849.402*	*0*
Chi phí phạt chậm nộp BHXH	*145.015.161*	*233.340.804*
Chi phí thanh toán bằng tiền mặt không được trừ	*75.400.000*	*0*
Lỗ CLTG do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản tiền tệ có gốc ngoại tệ	*21.881.755*	*460.640*
Lãi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ năm trước	*5.179.405*	*0*
Loại trừ lỗ của Công ty con	*164.830.738*	*0*
b. Các khoản điều chỉnh giảm	(2.382.978)	(5.179.405)
Lãi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ	*(1.922.338)*	*(5.179.405)*
Lỗ CLTG do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản tiền tệ có gốc ngoại tệ năm trước	*(460.640)*	*0*
c. Khoản điều chỉnh thu nhập tính thuế do bút toán hợp nhất	(167.341.738)	0
3. Tổng thu nhập tính thuế TNDN (1+2)	1.399.305.681	827.471.758
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	279.861.136	165.494.352
4. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**279.861.136**	**165.494.352**

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	**Năm 2017**	**Năm 2016**
- Chi phí Thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	33.468.348	0
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	**33.468.348**	**0**

11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**Năm 2017**	**Năm 2016**
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	**840.544.452**	**433.355.367**
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm	**0**	**0**
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	**840.544.452**	**433.355.367**
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	2.650.000	2.650.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**317,19**	**163,53**

12. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	Năm 2017	Năm 2016
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (*)	840.544.452	433.355.367
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh các yếu tố suy giảm	**840.544.452**	**433.355.367**
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	2.650.000	2.650.000
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm sau khi đã điều chỉnh các yếu tố suy giảm	**2.650.000**	**2.650.000**
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	**317,19**	**163,53**

(*) Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN của năm 2017 chưa loại trừ khoản trích lập Quỹ khen thưởng phúc lợi do Công ty chưa tiến hành phân phối lợi nhuận năm 2017.

13. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

13.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và ngày 31 tháng 12 năm 2016.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy của các khoản vay và nợ, tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

	Tăng/ giảm điểm cơ bản	*Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế*
Cho năm tài chính kết thúc vào 31/12/2017		
Đồng	+200	(589.475.431)
Đồng	-200	589.475.431
Cho năm tài chính kết thúc vào 31/12/2016		
Đồng	+100	(108.789.260)
Đồng	-100	108.789.260

Mức tăng/ giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại. Các điều kiện này cho thấy mức biến động cao hơn không đáng kể so với các kỳ trước.

13.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của công ty bằng các đơn vị tiền tệ khác Đồng Việt Nam.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các nghiệp vụ trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.

Độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ vì rủi ro do thay đổi ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính là không đáng kể.

13.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Ngày	Không quá hạn và không bị suy giảm (đ)	Quá hạn và bị suy giảm từ 1 năm đến dưới 2 năm (đ)	Quá hạn và bị suy giảm từ 2 năm đến 3 năm (đ)	Quá hạn và bị suy giảm quá 3 năm (đ)	Tổng cộng
31/12/2017	48.556.983.356	123.878.475	0	411.609.025	49.092.470.856
31/12/2016	12.584.745.655	174.862.414	21.433.500	350.628.259	13.131.669.828

13.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

13.3 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

Tại ngày 31/12/2017	***Dưới 1 năm***	***Từ 1-5 năm***	***Trên 5 năm***	***Tổng cộng***
Các khoản vay và nợ	34.485.580.581	3.575.000.000	0	38.060.580.581
Phải trả người bán	13.730.431.176	0	0	13.730.431.176
Phải trả khác	45.188.478.415	0	0	45.188.478.415
Chi phí phải trả	999.608.334	0	0	999.608.334
Cộng	**94.404.098.506**	**3.575.000.000**	**0**	**97.979.098.506**
Tại ngày 01/01/2017				
Các khoản vay và nợ	18.579.540.110	0	0	18.579.540.110
Phải trả người bán	17.271.282.904	0	0	17.271.282.904
Phải trả khác	188.478.415	0	0	188.478.415
Chi phí phải trả	1.214.661.264	0	0	1.214.661.264
Cộng	**37.253.962.693**	**0**	**0**	**37.253.962.693**

Tài sản đảm bảo

Công ty đã sử dụng một phần nhà cửa vật kiến trúc, máy móc thiết bị và hàng tồn kho làm tài sản thế chấp cho khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng vào ngày 31/12/2017.

Công ty không nắm giữ bất kỳ tài sản đảm bảo nào của bên thứ ba vào ngày 31/12/2017 và ngày 01/01/2017.

14. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán và các công cụ nợ tài chính niêm yết được xác định theo giá trị thị trường.

Ngoại trừ các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính dài hạn chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và 31 tháng 12 năm 2016. Tuy nhiên, Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc năm tài chính.

14. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính (tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	31/12/2017		31/12/2016		31/12/2017	31/12/2016
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Giá trị
Tài sản tài chính						
- Tiền và các khoản tương đương tiền	8.586.809.048	0	7.700.614.132	0	8.586.809.048	7.700.614.132
- Phải thu khách hàng	49.092.470.856	(476.489.613)	13.131.669.828	(453.062.916)	48.615.981.243	12.678.606.912
- Phải thu khác	639.256.782	0	123.853.497	0	639.256.782	123.853.497
TỔNG CỘNG	**58.318.536.686**	**(476.489.613)**	**20.956.137.457**	**(453.062.916)**	**57.842.047.073**	**20.503.074.541**
Nợ phải trả tài chính						
- Vay và nợ	38.060.580.581	0	18.579.540.110	0	38.060.580.581	18.579.540.110
- Phải trả người bán	13.730.431.176	0	17.271.282.904	0	13.730.431.176	17.271.282.904
- Phải trả khác	45.188.478.415	0	188.478.415	0	45.188.478.415	188.478.415
- Chi phí phải trả	999.608.334	0	1.214.661.264	0	999.608.334	1.214.661.264
TỔNG CỘNG	**97.979.098.506**	**0**	**37.253.962.693**	**0**	**97.979.098.506**	**37.253.962.693**

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1. Số tiền đi vay thực thu trong năm

	Năm 2017	Năm 2016
- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	53.234.946.587	42.546.677.248

2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm 2017	Năm 2016
- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	33.743.362.185	50.587.295.792

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không còn sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm làm ảnh hưởng trọng yếu đến Báo cáo tài chính năm 2017 mà chưa được trình bày trong Báo cáo này.

2. Giao dịch với các bên liên quan

2.1 Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban giám đốc

- Tổng tiền lương và thưởng của Ban Giám đốc phát sinh trong năm 2017 là 365.355.228 đồng.

2.2 Cổ đông lớn góp vốn trong Công ty và mối liên quan khác

- Bà Phạm Minh Hà - Cổ đông lớn (tỷ lệ vốn góp: 8,7%), vợ Giám đốc Công ty.

Nội dung	Đầu kỳ	Phát sinh tăng	Phát sinh giảm	Cuối kỳ
Tiền vay trong kỳ	11.368.723.452	9.586.276.472	0	20.954.999.924
Lãi vay trong kỳ	100.924.856	1.389.105.648	1.319.208.004	170.822.500

3. Thông tin báo cáo bộ phận

Ban Giám đốc Công ty xác định, doanh thu của Công ty gồm cả doanh thu hàng bán nội địa và doanh thu hàng xuất khẩu nên Công ty trình bày báo cáo bộ phận chính yếu theo khu vực địa lý, còn báo cáo bộ phận thứ yếu theo lĩnh vực kinh doanh công ty không trình bày do doanh thu từ cung cấp dịch vụ chiếm tỷ lệ nhỏ hơn (<) 10% tổng doanh thu.

4. Thông tin báo cáo bộ phận (tiếp theo)

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất, kinh doanh xuất nhập khẩu giầy dép các loại, thiết bị, nguyên liệu, phụ liệu ngành da giầy và các sản phẩm cao su kỹ thuật khác, theo đó báo cáo bộ phận theo lĩnh vực địa lý của Công ty như sau:

	Chỉ tiêu	Trong nước	Nước ngoài	Tổng cộng
1.	**Doanh thu thuần**	**36.648.916.293**	**49.192.819.431**	**85.841.735.724**
-	Doanh thu thuần từ bán hàng hóa, thành phẩm	36.648.916.293	49.192.819.431	85.841.735.724
2.	**Chi phí**	**35.637.842.593**	**47.835.683.368**	**83.473.525.961**
-	Giá vốn	31.610.334.683	42.429.671.693	74.040.006.376
-	Chi phí phân bổ	4.027.507.910	5.406.011.675	9.433.519.585
3.	**Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh**	**1.011.073.700**	**1.357.136.063**	**2.368.209.763**
4.	**Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ**	**1.039.703.707**	**1.395.565.323**	**2.435.269.030**
5.	**Tài sản bộ phận**	**57.674.063.362**	**77.414.288.656**	**135.088.352.018**
6.	**Tài sản không phân bổ**	**0**	**0**	**0**
	Tổng tài sản	**57.674.063.362**	**77.414.288.656**	**135.088.352.018**
7.	**Nợ phải trả bộ phận**	**45.179.779.839**	**60.643.559.930**	**105.823.339.769**
8.	**Nợ phải trả không phân bổ**	**0**	**0**	**0**
	Tổng nợ phải trả	**45.179.779.839**	**60.643.559.930**	**105.823.339.769**

4. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh được lấy từ Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính 2016 của Công ty Cổ phần Cao su Hà Nội đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ tin học thành phố Hồ Chí Minh.

Số liệu so sánh của Chỉ tiêu 17 "Lãi cơ bản trên cổ phiếu" và Chỉ tiêu 18 "Lãi suy giảm trên cổ phiếu" trên Báo cáo kết quả kinh doanh được trình bày lại do Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành được thay đổi từ 100.000 đồng/cổ phiếu thành 10.000 đồng/cổ phiếu.

Chỉ tiêu	Số liệu đã trình bày (năm 2016)	Số liệu trình bày lại (năm 2016)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	433.355.367	433.355.367
Mệnh giá (đồng/ cổ phiếu)	100.000	10.000
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	265.000	2.650.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng)	1.635,30	163,53
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (đồng)	1.635,30	163,53

5. Thông tin về hoạt động liên tục

Không có dấu hiệu nào cho thấy hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty diễn ra không liên tục.

Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
Vũ Thị Hòa	Vũ Thị Hòa	Phạm Hồng Việt